

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 14 tháng 04 năm 2026

| Thực đơn                    | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)<br>- 3 bữa Ở trường  | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)<br>- 2 bữa Ở trường   |
|-----------------------------|---|---|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b>  | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. |
| <b>Bữa phụ</b>              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm   |
| <b>Bữa chính buổi chiều</b> | Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng toi nấu cua ghẹ.                                      |   |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

| STT | Tên thực phẩm               | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày |              | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền                  |                            |                       |
|-----|-----------------------------|-------------|-----------------------|--------------|-----------------------|---------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|     |                             |             | LTTP xuất kho         | LTTP mua mới |                       |         | LTTP xuất kho ăn trong ngày | LTTP mua mới ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm                | kg          | 55,50                 |              | 0,00                  | 20.000  | 1.110.000                   |                            | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.        | kg          | 3,30                  |              | 0,00                  | 58.000  | 191.400                     |                            | 0                     |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN              | kg          | 1,10                  |              | 0,00                  | 52.000  | 57.200                      |                            | 0                     |
| 4   | Bột canh                    | kg          | 1,10                  |              | 0,00                  | 19.000  | 20.900                      |                            | 0                     |
| 5   | Nước mắm Lâm Bão            | kg          | 1,10                  |              | 0,00                  | 70.000  | 77.000                      |                            | 0                     |
| 6   | Hành củ tãi                 | kg          | 0,60                  |              | 0,00                  | 25.000  | 15.000                      |                            | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                  | kg          | 9,00                  |              | 12,00                 | 30.000  | 270.000                     |                            | 360.000               |
| 8   | Sữa bột Nuvi Grow School 2- | kg          | 7,65                  |              | 0,00                  | 260.000 | 1.989.000                   |                            | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvi Grow School 1- | kg          | 0,70                  |              | 0,00                  | 260.000 | 182.000                     |                            | 0                     |
| 10  | Hành lá                     | kg          |                       | 0,60         |                       | 35.000  |                             | 21.000                     |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                 | kg          |                       | 0,60         |                       | 40.000  |                             | 24.000                     |                       |
| 12  | Gừng tươi                   | kg          |                       | 0,40         |                       | 35.000  |                             | 14.000                     |                       |
| 13  | Rau muống                   | kg          |                       | 19,40        |                       | 18.000  |                             | 349.200                    |                       |
| 14  | Cây làm sạch                | kg          |                       | 3,10         |                       | 110.000 |                             | 341.000                    |                       |
| 15  | Cà chua                     | kg          |                       | 3,70         |                       | 12.000  |                             | 44.400                     |                       |
| 16  | Rau cải ngồng               | kg          |                       | 1,70         |                       | 18.000  |                             | 30.600                     |                       |
| 17  | Rau mồng toi                | kg          |                       | 4,00         |                       | 14.000  |                             | 56.000                     |                       |
| 18  | Con ghẹ biển làm sạch       | kg          |                       | 1,00         |                       | 52.000  |                             | 52.000                     |                       |
| 19  | Đậu phụ                     | kg          |                       | 4,10         |                       | 24.000  |                             | 98.400                     |                       |

| STT | Tên thực phẩm        | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày |              | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền                  |                            |                       |
|-----|----------------------|-------------|-----------------------|--------------|-----------------------|---------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|     |                      |             | LTTP xuất kho         | LTTP mua mới |                       |         | LTTP xuất kho ăn trong ngày | LTTP mua mới ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 20  | Thịt nạc bỏ đầu chân | kg          |                       | 16,50        |                       | 126.000 |                             | 2.079.000                  |                       |
| 21  | Trứng chim cút       | kg          |                       | 7,20         |                       | 56.000  |                             | 403.200                    |                       |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai    | kg          |                       | 2,80         |                       | 135.000 |                             | 378.000                    |                       |
| 23  | Thịt lợn sườn vai    | kg          |                       | 20,40        |                       | 133.000 |                             | 2.713.200                  |                       |
| 24  | Mỡ lợn sống          | kg          |                       | 1,00         |                       | 70.000  |                             | 70.000                     |                       |
| 25  | Quả thanh long       | kg          |                       | 51,20        |                       | 22.000  |                             | 1.126.400                  |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>     |             |                       |              |                       |         | <b>3.912.500</b>            | <b>7.800.400</b>           | <b>360.000</b>        |

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 633 (- NT bé 51 - NT lớn: 123 MG: 459)  
 Số dư đầu ngày 1.200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.711.700 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.712.900 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ  
 Số dư cuối ngày: -1.200 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.160.400 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 04 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ ba, ngày 14 tháng 04 năm 2026

| Thực đơn             | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)<br>- 3 bữa Ở trường  | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)<br>- 2 bữa Ở trường   |
|----------------------|---|---|
| Bữa chính buổi trưa  | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. |
| Bữa phụ              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.  |
| Bữa chính buổi chiều | Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng tơi nấu cua gẹ.                                       |   |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

| STT | Tên thực phẩm               | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|-----------------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                             |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm                | kg          | 8,40                       | 2,30 | 6,10 | 0,0                   | 20.000  | 168.000            | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.        | kg          | 0,50                       | 0,20 | 0,30 | 0,0                   | 58.000  | 29.000             | 0                     |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN              | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10 | 0,0                   | 52.000  | 7.800              | 0                     |
| 4   | Bột canh                    | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10 | 0,0                   | 19.000  | 2.850              | 0                     |
| 5   | Nước mắm Lâm Bảo .          | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10 | 0,0                   | 70.000  | 10.500             | 0                     |
| 6   | Hành củ tái                 | kg          | 0,10                       | 0,05 | 0,05 | 0,0                   | 25.000  | 2.500              | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                  | kg          | 1,30                       | 0,00 | 1,30 | 2,0                   | 30.000  | 39.000             | 60.000                |
| 8   | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | kg          | 1,10                       | 0,20 | 0,90 | 0,0                   | 260.000 | 286.000            | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvi Grow School 1+ | kg          | 0,15                       | 0,15 | 0,00 | 0,0                   | 260.000 | 39.000             | 0                     |
| 10  | Hành lá                     | kg          | 0,10                       | 0,03 | 0,07 |                       | 35.000  | 3.500              |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                 | kg          | 0,10                       | 0,03 | 0,07 |                       | 40.000  | 4.000              |                       |
| 12  | Gừng tươi                   | kg          | 0,05                       | 0,02 | 0,03 |                       | 35.000  | 1.750              |                       |
| 13  | Rau muống                   | kg          | 2,90                       | 0,80 | 2,10 |                       | 18.000  | 52.200             |                       |
| 14  | Cây làm sạch                | kg          | 0,40                       | 0,10 | 0,30 |                       | 110.000 | 44.000             |                       |
| 15  | Cà chua                     | kg          | 0,60                       | 0,20 | 0,40 |                       | 12.000  | 7.200              |                       |
| 16  | Rau cải ngồng               | kg          | 0,30                       | 0,00 | 0,30 |                       | 18.000  | 5.400              |                       |
| 17  | Rau mồng tơi                | kg          | 0,60                       | 0,60 | 0,00 |                       | 14.000  | 8.400              |                       |

| STT | Tên thực phẩm         | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |      | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|-----------------------|-------------|----------------------------|------|------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                       |             | TỔNG                       | NT   | MG   |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 18  | Con ghe biển làm sạch | kg          | 0,20                       | 0,20 | 0,00 |                       | 52.000  | 10.400             |                       |
| 19  | Đậu phụ               | kg          | 0,60                       | 0,20 | 0,40 |                       | 24.000  | 14.400             |                       |
| 20  | Thịt nạc bò đầu chân  | kg          | 2,50                       | 0,00 | 2,50 |                       | 126.000 | 315.000            |                       |
| 21  | Trứng chim cút        | kg          | 1,10                       | 1,10 | 0,00 |                       | 56.000  | 61.600             |                       |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai     | kg          | 0,40                       | 0,40 | 0,00 |                       | 135.000 | 54.000             |                       |
| 23  | Thịt lợn sấn vai      | kg          | 3,10                       | 0,90 | 2,20 |                       | 133.000 | 412.300            |                       |
| 24  | Mỡ lợn sống           | kg          | 0,20                       | 0,10 | 0,10 |                       | 70.000  | 14.000             |                       |
| 25  | Quả thanh long        | kg          | 7,50                       | 2,20 | 5,30 |                       | 22.000  | 165.000            |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>      |             |                            |      |      |                       |         | <b>1.757.800</b>   | <b>60.000</b>         |

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 95 (- NT bé: 11 - NT lớn: 16 - MG: 68 )  
 Số dư đầu ngày 1.200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.758.700 đ  
 Số tiền đã chi: 1.757.800 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ  
 Số dư cuối ngày: 900 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyệt

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyệt

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ ba, ngày 14 tháng 04 năm 2026



| Thực đơn             | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)<br>- 3 bữa ở trường  | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)<br>- 2 bữa ở trường   |
|----------------------|---|---|
| Bữa chính buổi trưa  | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. |
| Bữa phụ              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.  |
| Bữa chính buổi chiều | Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.                                      |   |

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

| STT | Tên thực phẩm               | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |       | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|-----------------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                             |             | TỔNG                       | NT   | MG    |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm                | kg          | 16,90                      | 4,90 | 12,00 | 0,0                   | 20.000  | 338.000            | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.        | kg          | 1,00                       | 0,30 | 0,70  | 0,0                   | 58.000  | 58.000             | 0                     |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN              | kg          | 0,35                       | 0,10 | 0,25  | 0,0                   | 52.000  | 18.200             | 0                     |
| 4   | Bột canh                    | kg          | 0,35                       | 0,10 | 0,25  | 0,0                   | 19.000  | 6.650              | 0                     |
| 5   | Nước mắm Lâm Bão            | kg          | 0,25                       | 0,05 | 0,20  | 0,0                   | 70.000  | 17.500             | 0                     |
| 6   | Hành củ tái                 | kg          | 0,20                       | 0,05 | 0,15  | 0,0                   | 25.000  | 5.000              | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                  | kg          | 2,60                       | 0,00 | 2,60  | 4,0                   | 30.000  | 78.000             | 120.000               |
| 8   | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | kg          | 2,40                       | 0,60 | 1,80  | 0,0                   | 260.000 | 624.000            | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvi Grow School 1+ | kg          | 0,20                       | 0,20 | 0,00  | 0,0                   | 260.000 | 52.000             | 0                     |
| 10  | Hành lá                     | kg          | 0,20                       | 0,06 | 0,14  |                       | 35.000  | 7.000              |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                 | kg          | 0,20                       | 0,06 | 0,14  |                       | 40.000  | 8.000              |                       |
| 12  | Gừng tươi                   | kg          | 0,15                       | 0,03 | 0,12  |                       | 35.000  | 5.250              |                       |
| 13  | Rau muống                   | kg          | 5,90                       | 1,80 | 4,10  |                       | 18.000  | 106.200            |                       |
| 14  | Cáy làm sạch                | kg          | 1,00                       | 0,30 | 0,70  |                       | 110.000 | 110.000            |                       |
| 15  | Cà chua                     | kg          | 1,10                       | 0,30 | 0,80  |                       | 12.000  | 13.200             |                       |
| 16  | Rau cải ngồng               | kg          | 0,50                       | 0,00 | 0,50  |                       | 18.000  | 9.000              |                       |
| 17  | Rau mồng tơi                | kg          | 1,50                       | 1,50 | 0,00  |                       | 14.000  | 21.000             |                       |
| 18  | Con ghe biển làm sạch       | kg          | 0,30                       | 0,30 | 0,00  |                       | 52.000  | 15.600             |                       |

| STT | Tên thực phẩm        | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |       | LTTP mua mới nhập kho | Thành tiền       |                    |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|------------------|--------------------|
|     |                      |             | TỔNG                       | NT   | MG    |                       | Đơn giá          | LTTP ăn trong ngày |
| 19  | Đậu phụ              | kg          | 1,20                       | 0,40 | 0,80  |                       | 24.000           | 28.800             |
| 20  | Thịt nạc bò đầu chân | kg          | 4,90                       | 0,00 | 4,90  |                       | 126.000          | 617.400            |
| 21  | Trứng chim cút       | kg          | 2,40                       | 2,40 | 0,00  |                       | 56.000           | 134.400            |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai    | kg          | 1,00                       | 1,00 | 0,00  |                       | 135.000          | 135.000            |
| 23  | Thịt lợn sườn vai    | kg          | 6,00                       | 1,90 | 4,10  |                       | 133.000          | 798.000            |
| 24  | Mỡ lợn sống          | kg          | 0,30                       | 0,20 | 0,10  |                       | 70.000           | 21.000             |
| 25  | Quả thanh long       | kg          | 15,60                      | 4,70 | 10,90 |                       | 22.000           | 343.200            |
|     | <b>Tổng cộng</b>     |             |                            |      |       |                       | <b>3.570.400</b> | <b>120.000</b>     |

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 193 (- NT bé: 16 . NT lớn: 43 - MG: 134 )  
 Số dư đầu ngày -50 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.570.450 đ  
 Số tiền đã chi: 3.570.400 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ  
 Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**  
Thứ ba, ngày 14 tháng 04 năm 2026

| Thực đơn                    | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)<br>- 3 bữa Ở trường  | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)<br>- 2 bữa Ở trường   |
|-----------------------------|---|---|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b>  | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. |
| <b>Bữa phụ</b>              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.  |
| <b>Bữa chính buổi chiều</b> | Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng toi nấu cua ghẹ.                                      |   |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

| STT | Tên thực phẩm               | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |       | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|-----------------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                             |             | TỔNG                       | NT   | MG    |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm                | kg          | 15,50                      | 3,60 | 11,90 | 0,0                   | 20.000  | 310.000            | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.        | kg          | 0,90                       | 0,20 | 0,70  | 0,0                   | 58.000  | 52.200             | 0                     |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN              | kg          | 0,30                       | 0,10 | 0,20  | 0,0                   | 52.000  | 15.600             | 0                     |
| 4   | Bột canh                    | kg          | 0,30                       | 0,10 | 0,20  | 0,0                   | 19.000  | 5.700              | 0                     |
| 5   | Nước mắm Lâm Bão            | kg          | 0,40                       | 0,15 | 0,25  | 0,0                   | 70.000  | 28.000             | 0                     |
| 6   | Hành củ tái                 | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10  | 0,0                   | 25.000  | 3.750              | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                  | kg          | 2,70                       | 0,00 | 2,70  | 12,0                  | 30.000  | 81.000             | 360.000               |
| 8   | Sữa bột Nuvi Grow School 2- | kg          | 2,15                       | 0,45 | 1,70  | 0,0                   | 260.000 | 559.000            | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvi Grow School 1- | kg          | 0,15                       | 0,15 | 0,00  | 0,0                   | 260.000 | 39.000             | 0                     |
| 10  | Hành lá                     | kg          | 0,15                       | 0,06 | 0,09  |                       | 35.000  | 5.250              |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                 | kg          | 0,15                       | 0,06 | 0,09  |                       | 40.000  | 6.000              |                       |
| 12  | Gừng tươi                   | kg          | 0,10                       | 0,03 | 0,07  |                       | 35.000  | 3.500              |                       |
| 13  | Rau muống                   | kg          | 5,50                       | 1,40 | 4,10  |                       | 18.000  | 99.000             |                       |
| 14  | Cáy làm sạch                | kg          | 0,90                       | 0,20 | 0,70  |                       | 110.000 | 99.000             |                       |
| 15  | Cà chua                     | kg          | 1,00                       | 0,20 | 0,80  |                       | 12.000  | 12.000             |                       |
| 16  | Rau cải ngồng               | kg          | 0,40                       | 0,00 | 0,40  |                       | 18.000  | 7.200              |                       |
| 17  | Rau mồng toi                | kg          | 0,90                       | 0,90 | 0,00  |                       | 14.000  | 12.600             |                       |

| STT | Tên thực phẩm         | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |       | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|-----------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                       |             | TỔNG                       | NT   | MG    |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mùa mới nhập kho |
| 18  | Con ghe biển làm sạch | kg          | 0,20                       | 0,20 | 0,00  |                       | 52.000  | 10.400             |                       |
| 19  | Đậu phụ               | kg          | 1,10                       | 0,30 | 0,80  |                       | 24.000  | 26.400             |                       |
| 20  | Thịt nạc bỏ đầu chân  | kg          | 4,70                       | 0,00 | 4,70  |                       | 126.000 | 592.200            |                       |
| 21  | Trứng chim cút        | kg          | 1,90                       | 1,90 | 0,00  |                       | 56.000  | 106.400            |                       |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai     | kg          | 0,70                       | 0,70 | 0,00  |                       | 135.000 | 94.500             |                       |
| 23  | Thịt lợn sấn vai      | kg          | 5,90                       | 1,35 | 4,55  |                       | 133.000 | 784.700            |                       |
| 24  | Mỡ lợn sống           | kg          | 0,30                       | 0,10 | 0,20  |                       | 70.000  | 21.000             |                       |
| 25  | Quả thanh long        | kg          | 14,60                      | 3,60 | 11,00 |                       | 22.000  | 321.200            |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>      |             |                            |      |       |                       |         | <b>3.295.600</b>   | <b>360.000</b>        |

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ**

Tổng số xuất ăn: 178 · NT bé: 10 · NT lớn: 34 · - MG: 134 )  
Số dư đầu ngày -100 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.292.900 đ  
Số tiền đã chi: 3.295.600 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.515 đ  
Số dư cuối ngày: -2.700 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 04 năm 2026  
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

*Hue*

*Trinh*

*Tuyết*

Phạm Thị Huyền

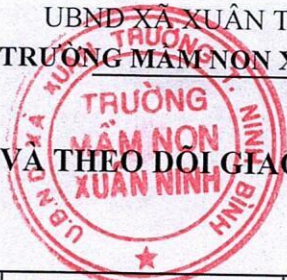
Trần Thị Huế

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 14 tháng 04 năm 2026



| Thực đơn                    | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường   | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường  |
|-----------------------------|---|---|
| <b>Bữa chính buổi trưa</b>  | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. | Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long. |
| <b>Bữa phụ</b>              | Sữa bột pha nước ấm.  | Bún khô thịt ngan rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.  |
| <b>Bữa chính buổi chiều</b> | Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn, hành mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.                                      |   |

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

| STT | Tên thực phẩm               | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |       | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|-----------------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                             |             | TỔNG                       | NT   | MG    |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 1   | Gạo bắc thơm                | kg          | 14,70                      | 3,70 | 11,00 | 0,0                   | 20.000  | 294.000            | 0                     |
| 2   | Dầu đậu nành Simply.        | kg          | 0,90                       | 0,30 | 0,60  | 0,0                   | 58.000  | 52.200             | 0                     |
| 3   | Hạt nêm MEIZAN              | kg          | 0,30                       | 0,05 | 0,25  | 0,0                   | 52.000  | 15.600             | 0                     |
| 4   | Bột canh                    | kg          | 0,30                       | 0,05 | 0,25  | 0,0                   | 19.000  | 5.700              | 0                     |
| 5   | Nước mắm Lâm Bảo            | kg          | 0,30                       | 0,05 | 0,25  | 0,0                   | 70.000  | 21.000             | 0                     |
| 6   | Hành củ tái                 | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10  | 0,0                   | 25.000  | 3.750              | 0                     |
| 7   | Bún khô HH                  | kg          | 2,40                       | 0,00 | 2,40  | 3,0                   | 30.000  | 72.000             | 90.000                |
| 8   | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | kg          | 2,00                       | 0,40 | 1,60  | 0,0                   | 260.000 | 520.000            | 0                     |
| 9   | Sữa bột Nuvi Grow School 1+ | kg          | 0,20                       | 0,20 | 0,00  | 0,0                   | 260.000 | 52.000             | 0                     |
| 10  | Hành lá                     | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10  |                       | 35.000  | 5.250              |                       |
| 11  | Rau mùi tàu                 | kg          | 0,15                       | 0,05 | 0,10  |                       | 40.000  | 6.000              |                       |
| 12  | Gừng tươi                   | kg          | 0,10                       | 0,02 | 0,08  |                       | 35.000  | 3.500              |                       |
| 13  | Rau muống                   | kg          | 5,10                       | 1,30 | 3,80  |                       | 18.000  | 91.800             |                       |
| 14  | Cáy làm sạch                | kg          | 0,80                       | 0,20 | 0,60  |                       | 110.000 | 88.000             |                       |
| 15  | Cà chua                     | kg          | 1,00                       | 0,30 | 0,70  |                       | 12.000  | 12.000             |                       |
| 16  | Rau cải ngồng               | kg          | 0,50                       | 0,00 | 0,50  |                       | 18.000  | 9.000              |                       |
| 17  | Rau mồng tơi                | kg          | 1,00                       | 1,00 | 0,00  |                       | 14.000  | 14.000             |                       |
| 18  | Con ghe biển làm sạch       | kg          | 0,30                       | 0,30 | 0,00  |                       | 52.000  | 15.600             |                       |

| STT | Tên thực phẩm        | Đơn vị tính | Số lượng LTTP ăn/ngày (kg) |      |       | LTTP mua mới nhập kho | Đơn giá | Thành tiền         |                       |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------|------|-------|-----------------------|---------|--------------------|-----------------------|
|     |                      |             | TỔNG                       | NT   | MG    |                       |         | LTTP ăn trong ngày | LTTP mua mới nhập kho |
| 19  | Đậu phụ              | kg          | 1,20                       | 0,30 | 0,90  |                       | 24.000  | 28.800             |                       |
| 20  | Thịt nạc bò đầu chân | kg          | 4,40                       | 0,00 | 4,40  |                       | 126.000 | 554.400            |                       |
| 21  | Trứng chim cút       | kg          | 1,80                       | 1,80 | 0,00  |                       | 56.000  | 100.800            |                       |
| 22  | Thịt lợn, nạc vai    | kg          | 0,70                       | 0,70 | 0,00  |                       | 135.000 | 94.500             |                       |
| 23  | Thịt lợn sườn vai    | kg          | 5,40                       | 1,40 | 4,00  |                       | 133.000 | 718.200            |                       |
| 24  | Mỡ lợn sống          | kg          | 0,20                       | 0,10 | 0,10  |                       | 70.000  | 14.000             |                       |
| 25  | Quả thanh long       | kg          | 13,50                      | 3,50 | 10,00 |                       | 22.000  | 297.000            |                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>     |             |                            |      |       |                       |         | <b>3.089.100</b>   | <b>90.000</b>         |

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

Tổng số xuất ăn: 167 · NT bé: 14 · NT lớn: 30 · - MG: 123 )  
Số dư đầu ngày 150 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.089.650 đ  
Số tiền đã chi: 3.089.100 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ  
Số dư cuối ngày: 550 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 14 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết